

# CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA VÀ NGÔN NGỮ

Trần Ngọc Thêm

Trường Đại học Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh

---

**Thông tin chung:**

Ngày nhận bài: 05/09/2024

Ngày phản biện: 11/9/2024

Ngày duyệt đăng: 24/9/2024

\*Tác giả chính: ngocthem@gmail.com

**Title:**

Research directions on the relation between culture and language

**Từ khóa:**

ngôn ngữ học văn hóa, văn hóa học ngôn ngữ, quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ

**Keywords:**

cultural linguistics, cultural studies of language, the relation between culture and language

**TÓM TẮT:** Mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ được nghiên cứu trong một lĩnh vực liên ngành có tên gọi là “ngôn ngữ học văn hóa” hoặc “văn hóa học ngôn ngữ”. Sau khi phân tích đối tượng của ngôn ngữ học văn hóa, bài viết trình bày ba khuynh hướng chính trong nghiên cứu mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ là đi tìm văn hóa trong ngôn ngữ; đi tìm ngôn ngữ trong văn hóa; và tương tác giữa văn hóa và ngôn ngữ trong giao tiếp. Kết thúc bài viết, tác giả nêu ra những thành tựu và hạn chế chủ yếu trong lĩnh vực nghiên cứu này.

**ABSTRACT:** The relation between culture and language is studied in an interdisciplinary field called “cultural linguistics” or “cultural studies of language”. After analyzing the subject of cultural linguistics, the article presents three main trends in the study of the relation between culture and language: finding culture in language; finding language in culture; and the interaction between culture and language in communication. At the end of the article, the author points out the main achievements and limitations in this research field.

## 1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ được nghiên cứu trong một lĩnh vực liên ngành có tên gọi là “ngôn ngữ học văn hóa” (tiếng Anh: *cultural linguistics*) hoặc “văn hóa học ngôn ngữ” (tiếng Nga: *лингвокультурология*). Thuật ngữ “*cultural linguistics*” (ngôn ngữ học văn hóa) thì mới phổ biến gần đây, nhưng thuật ngữ “*лингвокультурология*” (văn hóa học ngôn ngữ) thì xuất hiện sớm hơn, vào cuối thế kỷ XX. Còn lịch sử của phân ngành khoa học này thì đã bắt đầu từ đầu thế kỷ XIX với công trình “*Về sự khác biệt của các ngôn ngữ con người và ảnh hưởng của nó đối với sự phát*

*triển tinh thần của loài người*” (Über die Verschiedenheit des menschlichen Sprachbaus und ihren Einfluss auf die geistige Entwicklung des Menschengeschlechts) của Wilhelm von Humboldt (1767-1835) xuất bản năm 1836.

Những người kế thừa và phát triển các tư tưởng của W. Humboldt trong thế kỷ XIX-XX đã tạo nên trường phái Tân-Humboldt (Neo-Humboldtianism) với *ngôn ngữ học dân tộc* (ethnolinguistics). Đến những thập niên đầu của thế kỷ XX, trước nhu cầu nghiên cứu cấp bách ngôn ngữ và văn hóa của các bộ lạc thổ dân Mỹ đang có nguy cơ tiêu vong, các nhà dân tộc học và ngôn ngữ học Mỹ như

Franz Boas, Edward Sapir, Benjamin Lee Whorf đã góp phần quan trọng đưa ngôn ngữ học dân tộc lên một tầm cao mới. Giả thuyết tương đối ngôn ngữ mang tên Sapir-Whorf hình thành trong giai đoạn này cho rằng cấu trúc của một ngôn ngữ có ảnh hưởng đến thế giới quan, cách nhận thức thế giới, cũng như các quá trình tri nhận của những người bản ngữ [6].

Từ giữa thế kỷ XX ở Mỹ xuất hiện thêm hướng nghiên cứu về con người trong ngôn ngữ do Dell H. Hymes (1963) khởi xướng. Theo D.H. Hymes, nếu nhà ngôn ngữ học có nhiệm vụ khái quát hóa các tri thức về ngôn ngữ từ góc nhìn ngôn ngữ thì nhà nhân loại học có nhiệm vụ khái quát hóa các tri thức về ngôn ngữ từ góc nhìn của con người [5].

Ở Nga, kế thừa các nghiên cứu về ngôn ngữ học dân tộc (этнолингвистика) và ngôn ngữ học tâm lý dân tộc (этнопсихоллингвистика) của thời kỳ Xô-viết trong những năm 1970-1980, từ thập niên 1990, lĩnh vực nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa đã phát triển rất mạnh mẽ với tên gọi là *văn hóa học ngôn ngữ* (лингвокультурология). Một số lượng lớn giáo trình và sách chuyên khảo đã ra đời. Với những công trình nghiên cứu của Anna Wierzbicka từ những năm 1990 và Farzad Sharifian vào những năm 2010, sang thế kỷ XXI, khái niệm và thuật ngữ *ngôn ngữ học văn hóa* (Cultural Linguistics) trở nên ngày càng phổ biến ở các nước nói tiếng Anh. Vì những nghiên cứu về mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ chủ yếu được thực hiện bởi các nhà ngôn ngữ học nên dưới đây chủ yếu sẽ sử dụng khái niệm “ngôn ngữ học văn hóa”.

## **2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

Sự hình thành phân ngành ngôn ngữ học văn hóa là kết quả tất yếu của sự phát triển

các tư tưởng lý luận trong ngôn ngữ học và triết học, hay rộng hơn là khoa học xã hội, trong thế kỷ XIX-XX, khởi đi từ việc nghiên cứu ngôn ngữ “trong bản thân mình và để cho chính mình” (theo cách nói của F. de Saussure) và kết thúc ở việc nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với con người, lấy con người làm trung tâm.

Điểm chung nhất trong quan niệm về khung lý thuyết của ngôn ngữ học văn hóa được tất cả các học giả đồng tình là *tính liên ngành* của nó. Ngôn ngữ học văn hóa được xem là lĩnh vực ngôn ngữ học xuất hiện ở vùng giáp ranh giữa ngôn ngữ học và văn hóa học, có nhiệm vụ nghiên cứu cái cách mà con người thể hiện các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của một dân tộc dưới dạng các sản phẩm ngôn ngữ tự nhiên. Nó kế thừa và tích hợp các thành quả nghiên cứu của tất cả các lĩnh vực ngôn ngữ học liên quan mật thiết với con người như: ngôn ngữ học dân tộc, ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học xã hội, nhân loại học ngôn ngữ... Rộng hơn, ngôn ngữ học văn hóa kế thừa và tích hợp thành quả nghiên cứu của tất cả các ngành khoa học có mối liên hệ mật thiết và trực tiếp với con người như: văn hóa học, dân tộc học, nhân loại học, xã hội học...

Đối tượng của ngôn ngữ học văn hóa là mối *quan hệ qua lại và tương tác* giữa *văn hóa* và *ngôn ngữ* trong quá trình hành chức của chúng thông qua *nhận thức* của con người. Quá trình hành chức này được xem như một thể thống nhất giữa cái ngôn ngữ học và cái ngoài ngôn ngữ học (là văn hóa). Cụ thể hơn, ngôn ngữ học văn hóa quan tâm tới sự thể hiện, phản ánh và ghi nhận các giá trị văn hóa đặc thù của dân tộc trong ngôn ngữ; cũng như những tác động của ngôn ngữ đến nhận thức, thể hiện trong các giá trị văn hóa; và cuối cùng là cái cách mà bộ ba “nhận thức - văn hóa - ngôn ngữ” phối hợp với nhau để

tạo nên hoạt động giao tiếp thông qua các sản phẩm lời nói, diễn ngôn.

Văn hóa có thể hiểu là hệ thống các giá trị do con người sáng tạo và tích lũy qua lịch sử tồn tại của dân tộc. Hệ thống các giá trị văn hóa thường được phân loại theo cách cổ điển thành giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Tuy nhiên, từ 1995-1996, Trần Ngọc Thêm đã đề xuất cách phân chia mới thành ba thành tố là văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức, và văn hóa ứng xử [11]; cách phân chia này cho phép miêu tả văn hóa một cách hợp lý hơn, đầy đủ hơn.

Giữa văn hóa và ngôn ngữ *có nhiều điểm chung*: Cả hai đều là những hình thái của nhận thức phản ánh thế giới quan của con người, do con người sáng tạo. Văn hóa và ngôn ngữ cùng tồn tại trong sự phối hợp, tương tác và đối thoại với nhau thông qua nhận thức ở bề sâu và giao tiếp ở bề mặt. Trong hoạt động giao tiếp này, ngôn ngữ là hình thức, còn văn hóa là nội dung. Văn hóa và ngôn ngữ cùng có cả hình thức tồn tại mang tính tập thể và cá nhân. Cùng có tính lịch sử, tính quy ước và tính chuẩn mực để thực hiện chức năng giáo dục và ổn định xã hội; đồng thời đều biến đổi ở một mức độ nhất định để đảm bảo việc thực hiện chức năng điều chỉnh và phát triển xã hội. Sự khác biệt rõ rệt nhất giữa văn hóa và ngôn ngữ là trong khi ngôn ngữ coi trọng *sự đồng nhất* để thực hiện sứ mạng của một công cụ giao tiếp thì văn hóa lại chú trọng đến *cái bản sắc, cái đặc thù* để thực hiện sứ mạng của một công cụ nhận diện dân tộc.

Phương pháp chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu ngôn ngữ học văn hóa là phương pháp *hệ thống*, hướng tới sự thống nhất biện chứng không chỉ giữa ba bình diện của ký hiệu học truyền thống (là nghĩa học, kết học và dụng học), mà còn giữa chúng với bình diện thứ tư, thể hiện quan hệ giữa ký hiệu với

khái niệm/ sự vật, nhằm thu nhận được một sự hình dung toàn vẹn về đối tượng nghiên cứu. Phương pháp quan trọng thứ hai là phương pháp *loại hình*, cho phép so sánh - đối chiếu các sự kiện nội ngôn ngữ và nội văn hóa với nhau, cũng như giữa các sự kiện xuyên ngôn ngữ và xuyên văn hóa, đồng thời thực hiện việc ánh xạ các tri thức đã biết từ miền nguồn đến miền đích trong mỗi hoạt động so sánh. Nghiên cứu ngôn ngữ học văn hóa được thực hiện bằng *cách tiếp cận* ngôn ngữ - văn hóa - tri nhận đối với quá trình giao tiếp; nó cho phép phân tích được đối tượng nghiên cứu trên cả bình diện ngôn ngữ học chung lẫn bình diện văn hóa dân tộc đặc thù. Ngoài ra, để thực hiện nhiệm vụ mang tính liên ngành của mình, ngôn ngữ học văn hóa vẫn khai thác và sử dụng *mọi phương pháp bộ phận* của ngôn ngữ học, văn hóa học và các ngành khoa học xã hội - nhân văn khác thích hợp cho mỗi trường hợp.

Để thực hiện việc nghiên cứu ngôn ngữ học văn hóa một cách hệ thống, nhà ngôn ngữ học Nga V.V. Vorobiev đề xuất sử dụng khái niệm “*ngữ văn hóa vị*” (лингвокультурема) làm đơn vị cơ bản. “Ngữ văn hóa vị” được xây dựng trên cơ sở mô hình ký hiệu học bốn thành tố, bao quát hơn, có khả năng dùng để phân tích các đối tượng ngôn ngữ học văn hóa:

Nghĩa ngôn ngữ học văn hóa		Lĩnh vực văn hóa vật chất và tinh thần
Ý nghĩa	Khái niệm	
Ký hiệu	Sự vật	

Ngữ văn hóa vị là một đơn vị phức hợp liên cấp độ thể hiện sự thống nhất biện chứng giữa các nội dung ngôn ngữ học và ngoài ngôn ngữ học (khái niệm hoặc sự vật). Ngữ văn hóa vị có thể được thể hiện dưới dạng một từ, một cụm từ hoặc thậm chí một văn bản. Từ vị như một ký hiệu hai mặt (Ký hiệu

- Ý nghĩa) trở thành một bộ phận của ngữ văn hóa vị (có ba mặt: Ký hiệu - Ý nghĩa - Khái niệm/ Sự vật). Mặt ý nghĩa (ngôn ngữ) và mặt nghĩa văn hóa (khái niệm/ sự vật) tạo thành bình diện nội dung, đối lập với ký hiệu tạo nên bình diện hình thức [2]

Ngữ văn hóa vị	
Ký hiệu	Hình thức
Ý nghĩa ngôn ngữ	Nội dung
Nghĩa văn hóa (khái niệm/ sự vật)	

Chất liệu hàng đầu cho việc nghiên cứu ngôn ngữ học văn hóa là các đơn vị từ vựng, bao gồm các từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ. Loại chất liệu quan trọng thứ hai là các lời nói, diễn ngôn. Ngoài ra, ở những mức độ khác nhau, các đơn vị từ pháp, cú pháp, ngữ âm cũng tham gia thể hiện quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.

### 3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn hóa có thể tập hợp theo ba khuynh hướng chính.

#### 3.1. Khuynh hướng thứ nhất đi tìm văn hóa trong ngôn ngữ.

Theo hướng này, ngôn ngữ được xem như “tấm gương” phản chiếu nhận thức văn hóa của con người. Qua việc nghiên cứu ngôn ngữ có thể thu được rất nhiều tri thức về văn hóa. Nhiệm vụ cơ bản của hướng nghiên cứu này là tìm hiểu xem con người phản ánh mình và nhận thức của mình trong (các) ngôn ngữ như thế nào.

Nhà ngôn ngữ học gốc Ba Lan Anna Wierzbicka (1997) đã đi tìm đặc trưng văn hóa của dân tộc trong các thành tố cảm xúc, ý niệm đạo đức, tên và chức danh, ngữ nghĩa thân tộc, xem ngôn ngữ như một tấm gương phản chiếu văn hóa và tính cách dân tộc [12]. Phương pháp được sử dụng là lựa chọn các từ

khóa (key words) đặc thù (như “tình bạn”, “tự do”, “quê hương”, v.v.) và nghiên cứu chúng một cách hệ thống trong hàng loạt ngôn ngữ như La-tinh, Anh, Nga, Ba Lan, Đức, Nhật [12]. Williams Raymond đã xác lập một từ điển các từ khóa về văn hóa - xã hội cho tiếng Anh [9].

Ở Nga, bằng phương pháp dùng từ khóa, Anna Zaliznjak và các đồng tác giả đã xác lập các hằng số và biến số văn hóa (культурные константы и переменные) của tiếng Nga trong các lĩnh vực không gian và thời gian, tâm hồn và thể xác, cảm xúc và quan hệ, ý định và việc làm, ý niệm đạo đức [14]. Trong công trình “*Ngôn ngữ và thế giới con người*”, N.D. Arutjunova đã tìm kiếm các đặc trưng văn hóa Nga bằng phương pháp phân tích đi từ văn bản đến nghĩa, từ các hiện tượng chuẩn mực đến các hiện tượng bất thường, từ cấu trúc lô-gic của diễn ngôn đến các đặc trưng phong cách của nó, từ các đặc trưng ngôn ngữ khái quát đến các hiện tượng ngôn ngữ đặc thù [1]

Theo hướng này ở Việt Nam, Nguyễn Tài Căn đã có những phát hiện thú vị về tên gọi con Rồng của người Việt, tên gốc của trống đồng, lai lịch của tên “chăn”... [8]. Trần Ngọc Thêm đã xác định được nguồn gốc Đông Nam Á của triết lý âm dương thông qua việc truy tìm nguồn gốc cặp từ “yin-yang” trong tiếng Hán [10],[11].

Trong hướng nghiên cứu này, ngôn ngữ học văn hóa tìm hiểu ‘lối nghĩ riêng’ của mỗi dân tộc về thế giới, cách thức mà các dân tộc tri giác về thế giới, phân loại các sự vật, hiện tượng quanh mình dưới ảnh hưởng của ngôn ngữ (thông qua hệ thống từ ngữ chỉ các phạm trù không gian, thời gian, màu sắc, động vật, thực vật, quan hệ gia đình, bộ phận cơ thể người, v.v.).

Sản phẩm trung tâm của khuynh hướng này là khái niệm “*bức tranh ngôn ngữ về thế*

giới” (языковая картина мира) phản ánh hệ thống các tri thức về thế giới dưới dạng ngôn ngữ. Hệ thống tri thức về thế giới có thể được xây dựng một cách hữu thức, khách quan, tạo nên bức tranh *khoa học* về thế giới. Nó cũng có thể hình thành một cách tự phát cùng lịch sử dân tộc, mang tính chủ quan, cảm tính, ‘hồn nhiên, ngây thơ’, ‘dần dã đời thường’, dưới tác động của *ngôn ngữ* như một phương tiện lưu trữ và phản ánh toàn bộ hoạt động nhận thức của con người. Bức tranh ngôn ngữ về thế giới hình thành một cách tự phát chính là sản phẩm của tính cách, tinh thần dân tộc [16]. Để nhận diện được chính xác hơn bức tranh ngôn ngữ về thế giới, cần đặt nó trong quan hệ với bảy loại bức tranh thế giới: Bức tranh *ngây thơ* về thế giới (наивная картина мира); Bức tranh *huyền thoại* về thế giới (мифологическая картина); Bức tranh *dân gian* về thế giới (фольклорная картина); Bức tranh *tôn giáo* về thế giới (религиозная картина); Bức tranh *triết học* về thế giới (философская картина); Bức tranh *tri nhận* về thế giới (концептуальная картина); và Bức tranh *cá nhân tác giả* về thế giới (индивидуально-авторская картина мира) [17].

Bức tranh ngôn ngữ về thế giới có thể được xác lập không chỉ trong khuôn khổ hệ thống từ vựng của từ điển (Апресян Ю.Д., ред. 2006) mà cả trong khuôn khổ của hệ thống ngữ pháp, cấu tạo từ (Вендина Т.И. 1998). Bức tranh ngôn ngữ về thế giới với mô hình thế giới và các phạm trù văn hóa của người Trung Quốc có thể tìm thấy trong nghiên cứu của Tan Aoshuan (Аошунан Т. 2004). Bức tranh ngôn ngữ về thế giới trong lĩnh vực tri nhận không gian của người Việt Nam được xác lập qua hàng loạt công trình của Lý Toàn Thắng [7]; Ли Тоан Тханг 2006). Những nghiên cứu của Trần Văn Cơ (2007, 2009) cũng góp phần quan trọng thúc

đẩy sự phát triển của hướng nghiên cứu này ở Việt Nam.

### 3.2. Khuynh hướng thứ hai đi tìm ngôn ngữ trong văn hóa

Theo hướng này, ngôn ngữ học văn hóa có nhiệm vụ xác định tác động ngược trở lại của ngôn ngữ đối với văn hóa; tìm hiểu những ảnh hưởng và vai trò của ngôn ngữ trong các quá trình nhận thức và tổ chức hoạt động tri nhận ngôn ngữ và văn hóa của con người. Ngay từ đầu thế kỷ XIX, trong công trình “Về sự khác biệt của các ngôn ngữ con người và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển tinh thần của loài người”, Wilhelm von Humboldt đã nhận định: “Xét theo bản chất cũng như ảnh hưởng đối với nhận thức và cảm xúc thì các ngôn ngữ khác nhau thực chất là những cách nhìn thế giới khác nhau”, và “Tính đặc thù của ngôn ngữ ảnh hưởng đến bản chất của dân tộc, do đó việc nghiên cứu ngôn ngữ một cách kỹ lưỡng cần phải bao gồm mọi thứ mà sử học và triết học xét thấy liên quan đến thế giới bên trong của con người” [13].

Đi tìm ngôn ngữ trong văn hóa, người ta quan tâm nhiều đến các vấn đề như *nhân cách ngôn ngữ* (personality language, языковая личность, x.: E. Sapir 1949; Marilyne Woodsmall & Wyatt Woodsmall 2009; Ю.Н. Караулов 2010); *đặc trưng giới và tình dục nhìn từ ngôn ngữ* (x.: Penelope Eckert, Sally McConnell-Ginet 2003; Deborah Cameron, Don Kulick 2003; В.И. Коваль 2007); rồi các vấn đề *phạm trù hóa và điển mẫu; ẩn dụ và hoán dụ tri nhận; sơ đồ hình ảnh*; v.v.

Theo Farzad Sharifian, một nhà nghiên cứu tiên phong trong lĩnh vực ngôn ngữ học văn hóa hiện nay, có ba khái niệm lý luận cơ bản hàng đầu mà ngôn ngữ học văn hóa cần quan tâm là *tri nhận văn hóa* (cultural cognition), *ý niệm hóa văn hóa* (cultural conceptualisations) và *ngôn ngữ*. Ý niệm hóa văn hóa đến lượt mình lại chứa đựng ba khái

niệm quan trọng là *lược đồ văn hóa* (cultural schemas), *phạm trù văn hóa* (cultural categories), và *ẩn dụ văn hóa* (cultural metaphors). Tương ứng, ngôn ngữ có ba khái niệm quan trọng nằm ở ba cấp độ là *Từ pháp - Cú pháp*; *Nghĩa ngữ nghĩa học*; và *Nghĩa ngữ dụng học*. Mỗi liên hệ giữa các khái niệm này được trình bày trong sơ đồ sau [4]



### 3.3. Khuynh hướng thứ ba nghiên cứu sự tương tác giữa văn hóa và ngôn ngữ trong giao tiếp.

Lâu nay, hoạt động giao tiếp của con người mới chỉ được quan tâm nhiều ở mặt hình thức ngôn ngữ (với những vấn đề như hệ thống từ vựng hô, nghi thức lời nói, giảng dạy ngôn ngữ thứ hai,...); mặt nội dung là giao tiếp văn hóa và mối quan hệ giữa hình thức ngôn ngữ và nội dung văn hóa trong giao tiếp ít được đề ý đến. Trong khi có nhiều “sự cố” giao tiếp xảy ra chính là ở khu vực này.

Giao tiếp nội văn hóa bằng ngôn ngữ mẹ đẻ đã phong phú; giao tiếp liên văn hóa (intercultural communication), đa văn hóa (multicultural communication) còn phức tạp hơn. Trong *giao tiếp liên văn hóa*, ngôn ngữ học văn hóa quan tâm đến sự tương tác thể hiện qua ngôn ngữ giữa các nền văn hóa và những vấn đề nảy sinh khi các thành viên giao tiếp cố gắng vượt qua các rào cản về văn hóa và ngôn ngữ (Larry A. Samovar, Richard E. Porter, Edwin R. McDaniel, Carolyn S. Roy 2012).

Trong khuynh hướng nghiên cứu sự tương tác giữa văn hóa và ngôn ngữ trong giao tiếp, người ta quan tâm đến những vấn đề mang tính truyền thống như thuật hùng biện hay ngược lại, vai trò của sự im lặng trong giao tiếp; những vấn đề nảy sinh trong nửa thế kỷ gần đây như phép lịch sự và những phạm trù cơ bản của nó (thể diện, biểu thức rào đón...); ngôn ngữ hài hước, văn hóa truyền thông, văn hóa quảng cáo... Nhiều hiện tượng phi giá trị cũng được quan tâm xem xét từ góc nhìn ngôn ngữ học văn hóa như hiện tượng nói tục chửi thề; hiện tượng nói dối, lừa dối, xuyên tạc thông tin, ngụy tạo thông tin, đạo văn... Nhóm hiện tượng sau cùng gần đây được nhóm lại thành một phân ngành nhỏ riêng mang tính ứng dụng và thực tiễn rất cao với tên gọi là “*ngôn ngữ học pháp lý*” (юрислингвистика).

### 4. Kết luận

Sự hình thành phân ngành ngôn ngữ học văn hóa, một mặt vừa làm nhiệm vụ tập hợp và gắn kết những vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa đã được nghiên cứu lâu nay trong những phân ngành có liên quan như ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học giao tiếp, ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học ứng dụng, đất nước học ngôn ngữ...; mặt khác, nó dựng lên một hệ thống đa chiều kích, tạo ra những góc nhìn mới, những cách tiếp cận mới, những tri thức mới.

Cùng với các thành tựu, những nghiên cứu về ngôn ngữ học văn hóa hiện nay cũng bộc lộ một số hạn chế. Nghiêm trọng nhất trong số đó là tuyệt đại bộ phận các nghiên cứu về ngôn ngữ học văn hóa đều được thực hiện bởi các nhà ngôn ngữ học vốn mang theo những tri thức văn hóa mẹ đẻ hoặc tri thức của nền văn hóa khác thu được qua quá trình học ngoại ngữ. Thực trạng này dẫn đến một hậu quả nguy hiểm là phần đông các tác giả rất tự

tin và hài lòng với vốn tri thức văn hóa và văn hóa học của mình, cùng với nó là sự nghi ngờ nản về tri thức loại hình văn hóa, khiến cho kết quả so sánh đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa chưa đủ để vượt lên đạt tới tầm khái quát cần thiết.

### Tài liệu tham khảo

1. Арутюнова Н.Д. (1999). *Язык и мир человека*, 2-е изд., испр. М.: Языки русской культуры, 905 с.
2. Воробьев В.В. (1997). *Лингвокультурология: Теория и методы*. М.: Изд-во Российского Ун-та Дружбы Народов, 332 с;
3. Воробьев В.В. (2006). *Лингвокультурология*. М.: Изд-во Российского Ун-та Дружбы Народов, 340 с.
4. Farzad Sharifian (Ed., 2017). *Advances in Cultural Linguistics*. Singapore: Springer, 745 p.
5. Hymes Dell H. (1983). *Essays in the history of linguistic anthropology*. John Benjamins Publishing Company, 436 p.
6. Lee Penny (1996). *The Whorf Theory Complex: A critical reconstruction*. John Benjamins Publishing Company, 334 p.
7. Lý Toàn Thắng. (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. H.: NXB Khoa học Xã hội, 306 tr.
8. Nguyễn Tài Căn. (2003). *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, in lần 2. NXB ĐHQG HN, 440 tr.
9. Raymond Williams. (1985). *Keywords. A Vocabulary of Culture and Society*, Revised ed. N.Y. Oxford University Press, 352 p.
10. Trần Ngọc Thêm. (1996). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 670 tr. (tái bản 1997, 2001, 2004);
11. Trần Ngọc Thêm. (2013). *Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng*. Tp. HCM: Nxb Văn hóa - Văn nghệ, 675 tr. (tái bản 2014).
12. Wierzbicka Anna. (1997). *Understanding Cultures through Their Key Words- English, Russian, Polish, German, and Japanese*. N.Y., Oxford University Press, 328 p.
13. Гумбольдт В. фон (1985). *Язык и философия культуры*. М., Прогресс, 450 с. (Bản tiếng Anh: Humboldt, Wilhelm von (1988). *On Language: The Diversity of Human Language-Structure and its Influence on the Mental Development of Mankind*, Cambridge University Press, 365 p.)
14. Зализняк А.А., Левонтина И.Б., Шмелев А.Д. (2012). *Константы и переменные русской языковой картины мира*. М.: Языки славянских культур, 690 с.
15. Караулов Ю.Н. (2010). *Русский язык и языковая личность*, 5-е издание. КомКнига, 264 с.
16. Корнилов О. А. (2003). *Языковые картины мира как производные национальных менталитетов*, 2-е изд. М.: ЧеРо, 349 с.
17. Пименова М.В. (2014). *Языковая картина мира*, 4-е ed. М.: Издательство 'ФЛИНТА', 108 с.